TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ Đ

Bản án số:03/2025/KDTM-ST
Ngày: 24/4/2025.
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S, THÀNH PHỐ Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Kim Nhung**
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Nguyễn Kim Thành**
2. Ông **Đoàn Văn Đức**

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Lã Phú Huy -** Cán bộ Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S tham gia phiên tòa: bà **Lê Thị Bích Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 40/2024/TLST-KDTM ngày 14 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa ngày 06 tháng 03 năm 2025 giữa:

- **Nguyên đơn: Công ty TNHH N**; địa chỉ: T đất số 981, tờ bản đồ số 40, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh B. Người đại diện theo pháp luật: ông **Châu Trần T** – Chức vụ: Giám đốc TNHH V. Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1976. Địa chỉ: A T, phường T, quận A thành phố H. Có mặt.

- **Bị đơn: Công ty TNHH T1**; địa chỉ trụ sở: Lô B, Khu công nghiệp D, phường T, quận S, thành phố Đ. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Tân M** – Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH T1. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Hoàng D, bà Nguyễn Thị Kim D1 trình bày:*

Ngày 07/05/2022, Công ty TNHH N (sau đây gọi tắt là "Công ty N") và Công ty TNHH T1 (sau đây gọi tắt là "Công ty T1") đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 95/2022 (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng"). Theo đó, Công ty N cung cấp cho Công ty T2 kho chứa hàng – K – Kho lạnh 1: 1056 Pallet, với tổng giá trị là 1.340.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng Việt Nam), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và thanh toán thành 03 đợt:

- Đợt 1: Công ty T1 thanh toán cho Công ty N 30% giá trị Hợp đồng tương đương 402.000.000 VND ngay sau khi ký hợp đồng.

- Đợt 2: Công ty T1 thanh toán cho Công ty N 65% giá trị Hợp đồng tương đương 871.000.000 VND trong vòng 07 ngày sau khi hoàn tất lắp đặt và ký biên bản nghiệm thu.

- Đợt 3: Công ty T1 thanh toán cho Công ty N 5% giá trị Hợp đồng tương đương 67.000.000 VND trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu.

Sau khi ký Hợp đồng, Công ty T1 tạm ứng cho Công ty N số tiền là 402.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn trăm lẻ hai triệu đồng Việt Nam). Ngày 30/5/2022, Công ty N đã tiến hành giao và Công ty T1 đã nhận Kệ S – Kho lạnh 1: 1056 Pallet theo Biên bản giao nhận cùng ngày. Đồng thời, Công ty N đã hoàn tất giao hàng, thi công lắp đặt và Công ty T1 đã tiến hành nghiệm thu theo Biên bản nghiệm thu ngày 09/6/2022. Tuy nhiên, sau đó Công ty T1 không thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng là 938.000.000 VND (Bằng chữ: Chín trăm ba mươi tám triệu đồng) cho Công ty N.

Ngày 09/09/2024, Công ty N đã gửi Công văn số 0909/2024/CV-TA để yêu cầu Công ty T1 thanh toán công nợ và lãi suất chậm thanh toán. Theo đó, Công ty N đề nghị Công ty T1 thanh toán công nợ của H đông là 938.000.000 VND và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 04/09/2024 là 205.185.205 VND. Tuy nhiên, Công ty T1 không thanh toán số tiền nợ và tiền lãi theo quy định của Hợp đồng cho Công ty N.

Ngày 08/10/2024, giữa Công ty N và Công ty T1 đã có buổi làm việc về giải quyết công nợ theo Hợp đồng. Tại buổi làm việc, các bên đã xác nhận số tiền công nợ còn lại là 938.000.000 VND (Bằng chữ: Chín trăm ba mươi tám triệu đồng), Công ty T1 đề nghị sẽ thanh toán tiền nợ thành nhiều đợt hoặc chúng tôi sẽ mua lại thiết bị và hai bên sẽ thỏa thuận lại công nợ. Tuy nhiên, Công ty N không đồng ý và tiếp tục đề nghị Công ty T1 thanh toán công nợ là 938.000.000 VND và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 08/10/2024 là 213.922.740 VND, đến nay Công ty T1 vẫn chưa thực hiện thanh toán công nợ cho Công ty N. Hành vi chậm thanh toán của Công ty T1 đã làm phát sinh khoản tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại 2005. Công ty N đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu Công ty T1 thanh toán công nợ, tuy nhiên đến nay khoản tiền nêu trên vẫn chưa được thanh toán.

Nhận thấy, việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng của Công ty T1 đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty N. Vì vậy Công ty TNHH T1 phải thanh toán cho Công ty N tổng số tiền tạm tính đến ngày 24/4/2025 là:1**.202.567.398đồng**.Trong đó: Nợ gốc 938.000.000đồng.Nợ lãi: 2.64.567.398 đồng (lãi tính 10%/năm).

Việc chậm thanh toán của Công ty TNHH T1 trong quá trình thực hiện hợp đồng đã vi phạm điều khoản thanh toán của hợp đồng, xác nhận đơn hàng hai bên đã ký kết và gây rất nhiều khó khăn cho hoạt động kinh doanh của Công ty N nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty T1 phải trả cho Công ty N tổng số tiền nói trên.

** Bị đơn Công ty TNHH T1 vắng mặt nên không có ý kiến gì.*

3. Các nội dung khác: Không**.**

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án án như sau:

Đối với việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử: Thẩm phán, Thư ký tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đối với HĐXX: Tại phiên tòa HĐXX thực hiện đúng nguyên tắc xét xử và thành phần HĐXX theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn được quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự cung cấp bản tự khai, tham gia đầy đủ các buổi hòa giải và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ.

Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm hiện nay, bị đơn, người có quyền nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70, 72, 73 BLTTDS 2015: Không cung cấp bản tự khai, vắng mặt các buổi hòa giải và phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 50, 306 Luật Thương mại 2005: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty TNHH T1 phải thanh toán cho Công ty TNHH N số tiền nợ tạm tính đến ngày 24/4/2025 là **1.202.567.398 đồng,** trong đó: nợ gốc là 938.000.000 đồng, lãi chậm thanh toán là 264.567.398 đồng. Bị đơn còn phải tiếp tục chịu tiền lãi chậm trả phát sinh tính trên số tiền nợ gốc chưa trả theo lãi suất nợ quá hạn cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

Án phí KDTM sơ thẩm bị đơn Công ty TNHH T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty N và Công ty TNHH T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là Công ty TNHH T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt đến lần thứ hai nên thuộc trường hợp xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ngày 07/5/2022, Công ty N và Công ty TNHH T1 đã ký hợp đồng số 95/2022-HĐKT về việc mua bán Kệ kho chứa hàng - K – kho lạnh 1: 1056 pallet. Về số lượng, chất lượng, phương thức giao nhận, giá cả, phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán hai bên đã thống nhất theo hợp đồng và biên bản giao nhận hàng hóa đã được hai bên ký xác nhận với giá trị hợp đồng là 1.340.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng Việt Nam).

Xét Hợp đồng kinh tế số 95/2022-HĐKT ngày 07/5/2022 thì thấy: Hợp đồng kinh tế nêu trên được hai bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên được thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia trong giao dịch này có mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết nói trên.

Thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH T1 đã thanh toán số tiền 402.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ hai triệu đồng Việt Nam) cho Công ty N ngay sau khi ký hợp đồng; Đợt 2 thánh toán 871.000.000 đồng trong vòng 07 ngày sau khi hoàn tất lắp đặt và ký biên bản nghiệm thu; Đợt 3 thanh toán 67.000.000 đồng trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu.

Từ sau khi Công ty N giao đủ hàng và biên bản nghiệm thu thì Công ty T1 không tiến hành thanh toán đợt 2 và đợt 3 theo thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng. Ngày 08/10/2024, 02 bên đã xác nhận công nợ với nhau, thống nhất nợ gốc theo Hợp đồng là số tiền 938.000.000 đồng. Ngày 12/4/2025, Công ty N đã xuất Hóa đơn GTGT cho Công ty T1 đối với Hợp đồng nêu trên, theo đó, số tiền hàng hóa là 1.340.000.000 đồng (chưa bao gồm VAT).

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi ký kết hợp đồng kinh tế số 95/2022-HĐKT ngày 07/5/2022, Công ty TNHH T1 đã tạm ứng cho Công ty N số tiền là 402.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ hai triệu đồng Việt Nam). Ngày 30/5/2022, Công ty N đã tiến hành giao và nhận Kệ kho chứa hàng - K – kho lạnh 1: 1056 pallet cho Công ty T1 cùng ngày. Đồng thời, Công ty N đã hoàn tất giao hàng, thi công lắp đặt và Công ty T1 đã tiến hành nghiệm thu theo Biên bản nghiệm thu ngày 09/6/2022.

[2.3] **Xét yêu cầu đòi lại số tiền gốc 983.000.000 đồng:** Hội đồng xét xử xét thấy Công ty T1 chưa thanh toán tiền hàng đợt 2, đợt 3 cho Công ty N là vi phạm thỏa thuận tại Điều 3, Điều 6 của Hợp đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty N buộc Công ty T1 thanh toán số tiền nợ gốc 938.000.000 đồng theo biên bản xác nhận công nợ là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] **Xét yêu cầu tính lãi số tiền 264.567.398 đồng thì thấy:** Mặc dù trong Hợp đồng không thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi do chậm thanh toán nhưng do Công ty T1 chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên việc Công ty N yêu cầu tính lãi chậm thanh toán là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005.

Về mức lãi suất: Công ty N yêu cầu mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 10%/năm từ ngày 17/6/2022 đến ngày 24/4/2025. Theo xác minh của Tòa án nhân dân quận S, tại thời điểm xét xử: lãi suất quá hạn (theo mức lãi suất cho vay trung và dài hạn) của Ngân hàng TMCP N1 là 13,5%/năm, Ngân hàng TMCP C là 18,75%/năm, Ngân hàng N2 là 12,75 %/năm; trung bình lãi suất nợ quá hạn của 3 Ngân hàng là 15%/năm. Công ty N yêu cầu mức lãi suất 10%/ năm đối với số tiền 264.567.398 đồng là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của Công ty N được chấp nhận nên Công ty N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty N phải chịu là 48.077.022 đồng.

Hoàn trả cho Công ty N số tiền 23.371.000 đồng (Hai mươi ba triệu ba trăm bảy mươi mốt ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003062 ngày 14/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận S, thành phố Đ.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận S, thành phố Đ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 của Bộ luật Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50, Điều 301 Luật thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của Công ty N đối với Công ty TNHH T1.

Xử:

1. Buộc Công ty TNHH T1 phải trả cho Công ty N tổng số tiền **1.202.567.398 đồng,** trong đó: nợ gốc là 938.000.000 đồng, lãi chậm thanh toán là 264.567.398 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: **48.077.022 đồng** *(bốn mươi tám triệu,không trăm bảy mươi bảy ngàn, không trăm hai mươi hai đồng)* Công ty TNHH T1 phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty N số tiền 23.371.000 đồng (Hai mươi ba triệu ba trăm bảy mươi mốt ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003062 ngày 14/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận S, thành phố Đ.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận S;
- Chi cục thi hành án dân sự quận S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Thị Kim Nhung